

**Phụ lục IX**  
**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO**  
**NGHỀ KỸ THUẬT TRỒNG HOA, ĐÀO TẠO DƯỚI 3 THÁNG**

*(Kèm theo Quyết định số #sovb/2025/QĐ-UBND ngày #nbh tháng 01 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)*

**A. PHẦN THUYẾT MINH**

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật trồng hoa, đào tạo dưới 3 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề Kỹ thuật trồng hoa theo chương trình đào tạo.

**I. NỘI DUNG CÁC ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THÀNH PHẦN**

**1. Định mức lao động**

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

**2. Định mức thiết bị**

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

- Định mức thiết bị là căn cứ tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức này chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

**3. Định mức vật tư**

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

**4. Định mức cơ sở vật chất**

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất gồm: Khu học lý thuyết, khu thực hành thực tập để hoàn thành đào tạo cho một người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

## **II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT TRỒNG HOA, ĐÀO TẠO DƯỚI 3 THÁNG**

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Kỹ thuật trồng hoa, đào tạo dưới 03 tháng.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật trồng hoa, đào tạo dưới 3 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành tối đa 18 người học, thời gian đào tạo là 240 giờ (trong đó: thời gian học lý thuyết 45 giờ; thời gian học thực hành, kiểm tra: 195 giờ).

Thời gian đào tạo được phân bổ:

| <b>Mã MH, MD</b> | <b>Tên mô đun, môn học</b>                    | <b>Thời gian đào tạo (giờ)</b> |                  |                  |
|------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------|------------------|------------------|
|                  |                                               | <b>Tổng số</b>                 | <b>Lý thuyết</b> | <b>Thực hành</b> |
| MD01             | Vai trò của cây hoa và tình hình sản xuất hoa | 10                             | 2                | 8                |
| MD02             | Kỹ thuật trồng hoa lan                        | 40                             | 8                | 32               |
| MD03             | Kỹ thuật trồng hoa hồng                       | 40                             | 8                | 32               |
| MD04             | Kỹ thuật trồng hoa cúc                        | 40                             | 8                | 32               |
| MD05             | Kỹ thuật trồng hoa đồng tiền                  | 37                             | 7                | 31               |
| MD06             | Kỹ thuật trồng hoa lyly                       | 34                             | 7                | 27               |
| MD07             | Kỹ thuật trồng một số loại hoa trang trí      | 38                             | 5                | 33               |
| <b>Tổng</b>      |                                               | <b>240</b>                     | <b>45</b>        | <b>195</b>       |

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Kỹ thuật trồng hoa, đào tạo dưới 3 tháng khác với điều kiện quy định tại khoản 2 mục II thì các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để đề xuất điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

## B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO

**Tên nghề đào tạo: Kỹ thuật trồng hoa**

**Trình độ: Đào tạo dưới 03 tháng**

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật trồng hoa, đào tạo dưới 3 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành tối đa 18 người học.

### I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

| STT | Định mức lao động                                              | Định mức (giờ) | Trình độ                                                                        |
|-----|----------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 1.  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>                             | <b>12,12</b>   | Nhà giáo, người dạy nghề đáp ứng đủ điều kiện tham gia giảng dạy theo quy định. |
|     | Định mức giờ dạy lý thuyết                                     | 1,29           |                                                                                 |
|     | Định mức giờ dạy thực hành                                     | 10,83          |                                                                                 |
| 2   | <b>Định mức lao động gián tiếp</b><br>(15% lao động trực tiếp) | <b>1,82</b>    | Trình độ phù hợp với tiêu chuẩn vị trí việc làm.                                |

### II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

| STT | Tên thiết bị                                                | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                  | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy vi tính                                                 | Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm, công suất 450W                | 1,29                    |
| 2   | Máy chiếu                                                   | Cường độ sáng $\geq 2500$ ANSI lumens. Kích thước phong chiếu $\geq 1800\text{mm} \times 1800 \text{ mm}$ | 1,29                    |
| 3   | Bút trình chiếu, bút chỉ laser                              | Loại phổ biến trên thị trường, có đầy đủ các phím chức năng                                               | 1,29                    |
| 4   | Hệ thống âm thanh                                           | Công suất 360w; kết nối Bluetooth, USB, TF Card, Tivi, DVD, PC, Laptop;                                   | 1,29                    |
| 5   | Máy bơm nước                                                | Công suất $\geq 0,75 \text{ kW}$                                                                          | 10,39                   |
| 7   | Máy phun thuốc                                              | Công suất: $\geq 1 \text{ kW}$ ; Thể tích: bình chứa $\geq 10$ lít                                        | 10,39                   |
| 8   | Máy xới đất đa năng                                         | Động cơ 4 thì, Công suất $\leq 4\text{HP}$                                                                | 8,61                    |
| 9   | Ổ cắm điện nhiều lỗ                                         | Dài từ 3 - 5 cm                                                                                           | 6,86                    |
| 10  | Màn chiếu di động                                           | Loại thông dụng                                                                                           | 1,29                    |
| 11  | Ống dây nhựa dẫn nước (cuộn)                                | Loại thông dụng trên thị trường                                                                           | 41,56                   |
| 12  | Đầu sen hoặc đầu tưới có nhiều chế độ chiều chỉnh giọt tưới | Loại thông dụng trên thị trường                                                                           | 31,17                   |

| STT | Tên thiết bị                         | Thông số kỹ thuật cơ bản                                  | Định mức |
|-----|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------|
| 13  | Cút nối nhựa để nối ống dây dẫn tưới | Loại thông dụng trên thị trường                           | 41,56    |
| 14  | Bảng viết phấn/<br>Bảng viết bút dạ  | Loại thông dụng trên thị trường, kích thước (150 x 400)cm | 1,29     |
| 15  | Kéo cắt cành                         | Loại kéo bấm, cắt cành chuyên dụng                        | 187,00   |
| 16  | Xô nhựa                              | Loại nhựa dẻo, dung tích < 20 lít                         | 41,56    |
| 17  | Thùng nhựa                           | Loại nhựa dẻo, dung tích ≤ 200 lít                        | 20,78    |
| 18  | Cào 8 răng                           | Loại thông dụng trên thị trường                           | 51,67    |
| 19  | Dầm cầm tay                          | Loại thông dụng trên thị trường                           | 155,00   |
| 20  | Xẻng                                 | Loại thông dụng trên thị trường                           | 155,00   |
| 21  | Cuốc                                 | Loại thông dụng trên thị trường                           | 155,00   |
| 22  | Xe rửa                               | Đảm bảo yêu cầu giảng dạy                                 | 187,00   |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT      | Tên vật tư              | Đơn vị tính    | Yêu cầu kỹ thuật                    | Tiêu hao |
|----------|-------------------------|----------------|-------------------------------------|----------|
| <b>A</b> | <b>Vật tư</b>           |                |                                     |          |
| 1        | Thúng                   | Chiếc          | Loại thông dụng                     | 1,08     |
| 2        | Xơ dừa, dớn             | Bao            | Sạch, ít lẫn tạp                    | 2,78     |
| 3        | Phân NPK                | Kg             | Phân có thành phần N-P-K (30-10-10) | 1,11     |
| 4        | Phân cá                 | Chai           | Loại thông dụng trên thị trường     | 0,06     |
| 4        | Cây giống hoa hồng      | Cây            | Đủ tiêu chuẩn xuất vườn             | 13,89    |
| 5        | Cây giống hoa đồng tiền | Cây            | Đủ tiêu chuẩn xuất vườn             | 61,11    |
| 6        | Cây giống hoa trang trí | Cây            | Đủ tiêu chuẩn xuất vườn             | 111,11   |
| 7        | Cây giống hoa lan       | Cây            | Đủ tiêu chuẩn xuất vườn             | 200      |
| 8        | Cây giống hoa cúc       | Cây            | 3-5 lá, rễ ra đều                   | 555,56   |
| 9        | Túi bầu nilon           | Kg             | Loại thông dụng trên thị trường     | 0,50     |
| 10       | Thuốc kích thích ra rễ  | Lọ             | Loại thông dụng trên thị trường     | 1,06     |
| 10       | Dinh dưỡng qua lá       | Gói(lọ)        | Loại thông dụng trên thị trường     | 1,00     |
| 11       | Lưới đen                | m <sup>2</sup> | Loại thông dụng trên thị trường     | 18,06    |
| 12       | Thúng                   | Chiếc          | Loại thông dụng trên thị trường     | 1,08     |
| 13       | Quần áo                 | Bộ             | Theo TCVN về an toàn lao động       | 1,50     |

| STT                                                        | Tên vật tư                  | Đơn vị tính    | Yêu cầu kỹ thuật                      | Tiêu hao |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------|---------------------------------------|----------|
| 14                                                         | Găng tay                    | Đôi            | Theo TCVN về an toàn lao động         | 1,50     |
| 15                                                         | Mũ                          | Chiếc          | Theo TCVN về an toàn lao động         | 1,50     |
| 16                                                         | Ủng, giày                   | Đôi            | Theo TCVN về an toàn lao động         | 1,50     |
| 17                                                         | Khẩu trang                  | Chiếc          | Theo TCVN về an toàn lao động         | 6,00     |
| 18                                                         | Thuốc trừ sâu, trừ bệnh     | Gói/(chai)     | Loại 100g/gói/chai                    | 1,56     |
| 19                                                         | Chế phẩm EM                 | ml             | Loại thông dụng trên thị trường       | 5,56     |
| 20                                                         | Chậu nhựa nhỏ               | Cái            | Chậu màu trắng (5x5cm)                | 111,11   |
| 21                                                         | Khay để cây                 | Cái            | Loại 40 lỗ                            | 1,39     |
| 22                                                         | Phân bón lá B1              | Lọ             | Loại chuyên dụng cho hoa lan          | 0,06     |
| 23                                                         | Phân bón lá HT-Orchid       | Lọ             | Loại chuyên dụng cho hoa lan          | 0,06     |
| 24                                                         | Phân lân                    | Kg             | Loại thông dụng trên thị trường       | 3,33     |
| 25                                                         | Phân đạm                    | Kg             | Loại thông dụng trên thị trường       | 1,03     |
| 26                                                         | Phân Kali                   | Kg             | Loại thông dụng trên thị trường       | 0,94     |
| 27                                                         | Vôi                         | Kg             | Loại bột                              | 9,72     |
| 28                                                         | Phân chuồng                 | Tấn            | Phân trâu, bò đã được ủ hoai          | 0,21     |
| 29                                                         | Trấu hun                    | Bao            | Trấu đốt còn nguyên vỏ                | 1,39     |
| 30                                                         | Bình xịt                    | Cái            | Loại 2 lít                            | 0,06     |
| 31                                                         | Cốc nhựa                    | Cái            | Miệng 8cm, cao 10cm, có đục lỗ ở đáy  | 4,17     |
| 32                                                         | Khay nhựa                   | Cái            | Loại 112 lỗ                           | 0,50     |
| 33                                                         | Củ giống (hoa Ly)           | Củ             | Chu vi củ 16-18, sạch bệnh            | 30,00    |
| 34                                                         | Nitrat Canxi                | Kg             | Loại thông dụng trên thị trường       | 0,11     |
| 35                                                         | Phân DAP                    | Kg             | Loại thông dụng trên thị trường       | 0,06     |
| 36                                                         | Giá thể gieo hạt            | Túi            | Mụn xơ dừa đã xử lý sạch bệnh         | 0,28     |
| 37                                                         | Đất màu                     | m <sup>3</sup> | Đất phù sa                            | 0,06     |
| 38                                                         | Túi bầu nilong              | Kg             | Kích thước 16x18cm                    | 0,17     |
| <b>B Sổ sách, biểu mẫu quản lý đào tạo; văn phòng phẩm</b> |                             |                |                                       |          |
| 1                                                          | Giấy A0                     | Tờ             | Loại giấy A0 phổ biến trên thị trường | 6,00     |
| 2                                                          | Giấy A4                     | Ram            | Loại thông dụng trên thị trường       | 0,05     |
| 3                                                          | Băng dính giấy              | Cuộn           | Loại thông dụng trên thị trường       | 0,61     |
| 4                                                          | Giấy kiểm tra kết thúc môn  | Tờ             | Loại thông dụng trên thị trường       | 10       |
| 5                                                          | Sổ theo dõi kết quả học tập | Quyển          | Theo mẫu quy định                     | 0,003    |

| STT | Tên vật tư                  | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                | Tiêu hao |
|-----|-----------------------------|-------------|---------------------------------|----------|
| 6   | Chứng chỉ đào tạo           | Cái         | Theo mẫu quy định               | 1,00     |
| 7   | Vở học sinh                 | Quyển       | Loại thông dụng trên thị trường | 1,00     |
| 8   | Bút bi                      | Cây         | Loại thông dụng trên thị trường | 1,00     |
| 9   | Tài liệu học tập/giáo trình | Tập         | Đáp ứng quy định                | 1,00     |

#### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT       | Tên cơ sở vật chất                             | Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ) | Định mức sử dụng của 01 (một) người học ( $m^2 \times \text{giờ}$ ) |
|-----------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| (1)       | (2)                                            | (3)                                                           | (4)                                                 | (5)=(3)x(4)                                                         |
| <b>I</b>  | <b>Khu học lý thuyết</b>                       |                                                               |                                                     |                                                                     |
|           | Phòng học lý thuyết                            | 1,5                                                           | 45                                                  | 67,5                                                                |
| <b>II</b> | <b>Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm</b> |                                                               |                                                     |                                                                     |
|           | Phòng, xưởng thực hành, thực tập, thí nghiệm   | 4,0                                                           | 195                                                 | 780                                                                 |